

Mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công

VŨ ĐÌNH ÁNH

Ngày 3-5-2012 tại Hà Nội, Viện Kinh tế Việt Nam và Viện Konrad Adenauer phối hợp tổ chức hội thảo "Tái cấu trúc đầu tư công và tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước". Bài tham luận "Mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công" là một trong những bài thu hút sự quan tâm của nhiều người tham dự. Được sự đồng ý của tác giả, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế đăng lại nguyên văn bài tham luận trên.

1. Đầu tư công

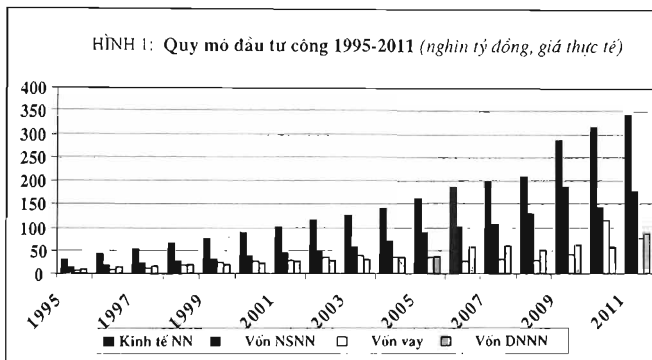
Cho đến nay Việt Nam vẫn chưa có Luật Đầu tư công nên khái niệm và cấu thành của đầu tư công chưa được xác định rõ ràng. Theo cách hiểu hiện tại và thể hiện trong con số thống kê chính thức, đầu tư công ở Việt Nam bao gồm: (i) đầu tư từ ngân sách

nhà nước (NSNN); (ii) đầu tư từ tín dụng nhà nước; (iii) đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Đầu tư công của Việt Nam có những đặc điểm nổi bật sau:

Quy mô đầu tư công liên tục tăng cao ở cả 3 bộ phận cấu thành đầu tư công.

HÌNH 1: Quy mô đầu tư công 1995-2011 (nghìn tỷ đồng, giá thực tế)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

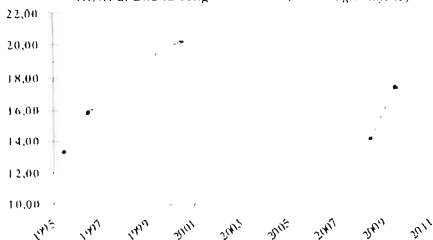
So với GDP (giá thực tế), đầu tư công bắt đầu tăng vọt từ năm 1996 lên đến đỉnh cao trên dưới 20% GDP giai đoạn 1999-2006, rồi giảm xuống dưới 18% GDP từ năm 2007. Đặc biệt, trùng với 2 năm 2008 và 2011 có lạm phát cao gần 20% thì tỷ

trọng đầu tư công đột ngột giảm xuống mức thấp tương đương năm 1995 là dưới 14% GDP theo giá thực tế.¹

Vũ Đình Ánh, TS, Viện Khoa học tài chính, Bộ Tài chính.

¹ Nếu tính theo giá so sánh 1994 thì bức tranh có thể khác.

HÌNH 2: Đầu tư công 1995 - 2011 (% GDP, giá thực tế)

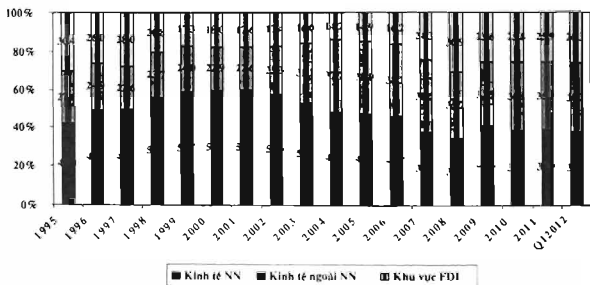


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ trọng của đầu tư công cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá thực tế)² cũng biến động rất mạnh trong giai đoạn 1995-2011, với mức thấp nhất là 1/3 vào năm 2008 do thắt chặt chính sách tài khóa để chống lạm phát và mức cao nhất tới 50-60% suốt những năm 1996-2005, nhằm kích

thích tăng trưởng kinh tế, vượt qua khủng hoảng tài chính khu vực 1997-1998. Từ năm 2007, đầu tư công tương đối ổn định, ở mức trên dưới 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, bất chấp chủ trương thắt chặt chi tiêu công, kiểm chế lạm phát năm 2010-2011 và cả quý I/2012 hay tăng trưởng cao năm 2007.

HÌNH 3: Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội 1995 - 2012



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Trong suốt giai đoạn 1995-2011, tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN trong tổng vốn đầu tư công liên tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với trên 40%. Đặc biệt, những năm 2005-2009 và 2011, tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN chiếm trên 50%, thậm chí trên 60% tổng

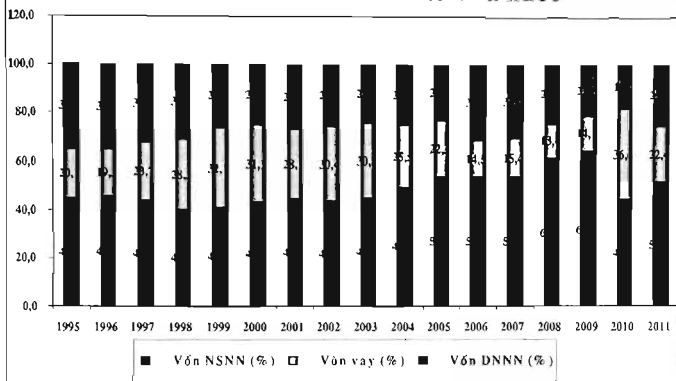
vốn đầu tư công, chứng tỏ nỗ lực rất lớn trong tăng đầu tư công, nói chung và đầu tư từ NSNN nói riêng. Đầu tư công còn trông cậy vào vốn vay tới trên dưới 30% (giai đoạn

² Nếu tính theo giá so sánh 1994 thì bức tranh có thể khác.

1998-2003) và đột ngột lên đến kỷ lục 36,6% năm 2010, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN lại có xu hướng giảm liên tục suốt thời kỳ 1995-2005 trước khi đột ngột tăng vọt lên trên 30% vào năm 2006-2007, rồi lại giảm xuống mức thấp kỷ lục 18,6% vào năm 2010

và phục hồi lên mức 1/4 vào năm 2011. Đường như biến động của vốn đầu tư từ DNNN phụ thuộc vào việc phát hành trái phiếu quốc tế, chính phủ dành cho DNNN vay lại vào các năm 2005 và 2010 nhiều hơn là biến động của tổng tín dụng cho nền kinh tế.

HÌNH 4: Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước



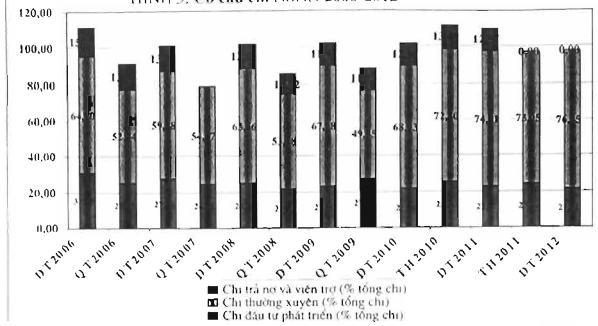
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Để duy trì tỷ lệ đầu tư cao từ NSNN trong đầu tư công, Việt Nam thường xuyên dành khoảng 25% tổng chi NSNN cho đầu tư phát triển và khoảng 15% cho trả nợ, trong khi chi thường xuyên duy trì khoảng 60% tổng chi cân đối NSNN. Tuy nhiên, thực tế các con số báo cáo NSNN hàng năm không phản ánh đúng nguyên tắc bất thành văn này về chi NSNN. Trong dự toán, quyết toán và báo cáo thực hiện chi NSNN mấy năm gần đây, tỷ lệ chi thường xuyên tăng vọt từ trên dưới 60% lên trên dưới 70% tổng chi cân đối NSNN, trong khi tỷ lệ chi đầu tư phát triển lại có xu hướng giảm từ trên dưới 25% xuống chỉ còn hơn 20% tổng chi cân đối NSNN. Số liệu về chi

trả nợ và viện trợ không khớp với số liệu chi NSNN nói chung tuy tương đối ổn định ở mức 11-13% tổng chi cân đối NSNN.

Ngoài ra, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2006-2011, thì trong 3 năm 2006-2008 quyết toán tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN đều thấp hơn so với dự toán, nhưng sang 3 năm tiếp theo 2009-2011 thì tình hình lại ngược lại với tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong quyết toán và thực hiện thực tế lại cao hơn nhiều so với dự toán trong khi tỷ trọng chi thường xuyên theo quyết toán lại liên tục thấp hơn so với theo dự toán, ngoại trừ năm 2010.

HÌNH 5: Cơ cấu chi NSNN 2006-2012



Nguồn: Bộ Tài chính

2. Nợ công

Nợ công (public debt) hay còn gọi là nợ chính phủ (government debt) hoặc nợ quốc gia (national debt) là toàn bộ các khoản vay nợ của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương tại một thời điểm nào đó. Nợ công phát sinh do các cấp chính quyền chi tiêu (kể cả chi thường xuyên và chi đầu tư) nhiều hơn thu, nên phải vay nợ để bù đắp chênh lệch thu chi. Thông thường, nợ công là hệ quả trực tiếp của thâm hụt ngân sách chính phủ và quy mô nợ công đúng bằng quy mô thâm hụt ngân sách tích tụ qua các năm. Về nguyên tắc, để bù đắp thâm hụt ngân sách, các chính phủ phải đi vay trong và ngoài nước chứ không được phát hành tiền để tránh nguy cơ xảy ra lạm phát cao. Tuy nhiên, nợ công ở một số nước đang phát triển, chẳng hạn như Việt Nam, còn do chính phủ vay nợ để tài trợ cho các dự án đầu tư của mình (thường là các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng) nên quy mô nợ công thậm chí còn cao hơn nữa. Nguồn để trả nợ công là các khoản thu trong tương lai bao gồm cả thu ngân sách và thu từ các dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay (nếu có).

Theo Quy Tiến tệ quốc tế, tính đến cuối năm 2010, tổng nợ công toàn cầu tương đương khoảng 70%GDP, song quy mô nợ công của các nước đang phát triển và mới nổi chỉ tương đương khoảng 37%GDP, còn nợ công của các nền kinh tế phát triển lên tới gần 100%GDP.

Theo Điều 1 Luật Quản lý nợ công 2009, nợ công bao gồm: (i) nợ chính phủ; (ii) nợ được Chính phủ bảo lãnh; (iii) nợ chính quyền địa phương. Nợ công ở Việt Nam có những đặc điểm nổi bật sau:

Quy mô nợ công ngày càng lớn và tăng nhanh trong những năm gần đây.

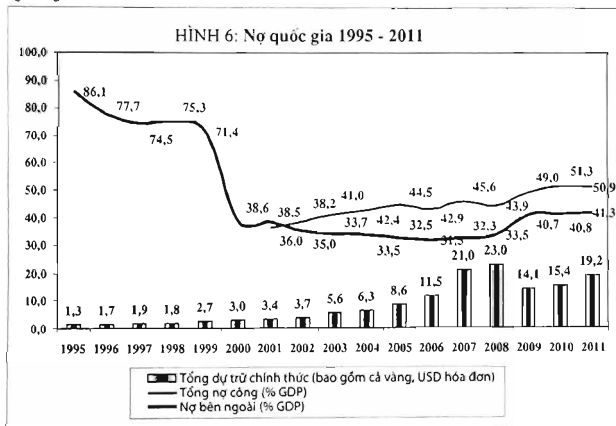
Theo Bộ Tài chính, tổng số nợ công của Việt Nam tính đến cuối năm 2009 là 52,6% GDP (trong đó, nợ chính phủ là 41,9%GDP, nợ Chính phủ bảo lãnh là 9,8%GDP và nợ của chính quyền địa phương chỉ có 0,8%GDP) và đến cuối năm 2010 đã tăng vọt lên đến 56,6%GDP. Tuy nhiên, theo số liệu công bố mới nhất cũng của Bộ Tài chính thì tính đến cuối năm 2011, nợ công chiếm 54,6%GDP, trong đó nợ chính phủ là 43,6%GDP còn nợ nước ngoài chiếm 41,5%

GDP - tương đương 50 tỷ USD, dự kiến đến 31-12-2012 nợ công khoảng 58,4%GDP, trong đó nợ chính phủ là 46,1%GDP và cho đến năm 2015, tổng số nợ công sẽ khoảng 60 - 65% GDP, nợ quốc gia không quá 50%GDP và nợ chính phủ không quá 53%GDP. Một số ý kiến cho rằng nợ công của Việt Nam đang quá cao nếu so với các nước trong khu vực như nợ công của Thái Lan là 44%GDP, Indônêxia là 39,7%GDP và Philippin là 47,3%GDP. Còn theo tài liệu World Factbook của CIA, nợ công của Việt Nam trong năm 2008 chỉ ở mức hơn 38% GDP, nhưng ngay từ năm 2009 đã lên hơn 52%GDP, đứng hàng thứ 44/129 quốc gia về nợ công. Theo báo cáo giám sát năm 2010 của Ủy ban Tài chính - ngân sách, nợ chính phủ đang tăng cao, từ 33,8% GDP năm 2007

lên 36,2% năm 2008 và tăng lên 44,3% GDP vào năm 2010.

Cơ cấu nợ công tương đối an toàn và vẫn đảm bảo khả năng trả nợ

Cuối tháng 10-2011, Bộ trưởng Bộ Tài chính cho biết, cơ cấu nợ công của Việt Nam không giống như các nước khác, khi nợ vay ODA chiếm tới 75%, còn vay thương mại chỉ 7% và vay ưu đãi chiếm 19%, trong nợ chính phủ thì nợ nước ngoài chiếm 58% và nợ trong nước là 42% và có xu hướng tăng lên, riêng phần trả nợ của Việt Nam chiếm 14-16% tổng chi NSNN hàng năm (theo thông lệ quốc tế, mức trả nợ an toàn là không quá 30% tổng chi ngân sách) - khoảng 100.000 tỷ đồng giai đoạn 2011-2012.



Nguồn: IMF và Bộ Tài chính.

Quy mô nợ nước ngoài tăng nhanh song cơ cấu nợ vẫn an toàn

Năm 2008, tổng số nợ nước ngoài của Việt Nam vào khoảng 21,8 tỷ USD và năm 2007 là hơn 19,25 tỷ USD. Theo Bộ Tài chính, nợ

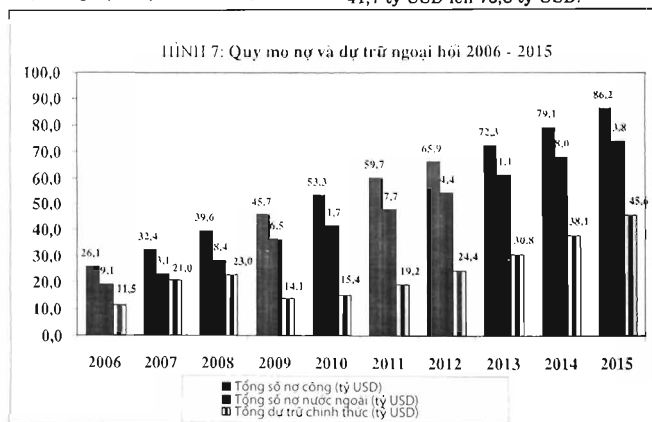
nước ngoài của quốc gia tính đến hết ngày 31-12-2009 bằng 39% GDP và ở mức cao nhất kể từ năm 2005. Bộ Tài chính cũng cho biết đến cuối năm 2010, tổng nợ nước ngoài đã tới 44,7 tỷ USD, tương đương 42,2%GDP.

Trong tổng dư nợ nước ngoài của Việt Nam tính đến cuối 2009, khoảng 21 tỷ USD là vay ODA, phần còn lại là vay ưu đãi (1,4 tỷ USD) và vay thương mại (5,5 tỷ USD).

Bản tin nợ nước ngoài số 7 do Bộ Tài chính công bố tháng 7-2011 cho thấy, nợ được Chính phủ bảo lãnh đã tăng từ 750 triệu USD vào năm 2005 lên 1,031 tỷ USD vào cuối năm 2006 và đến cuối năm 2010 lên đến 4,642 tỷ USD với lãi suất 6-10% (khoản nợ 1,890 tỷ USD) và với lãi suất 3-6,99% (khoản nợ 2,152 tỷ USD) trong khi trần lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng USD hiện ở Việt Nam cuối năm 2011 chỉ là 2%. Đáng chú ý là trong đó đã tính tới nhiều khoản vay ODA có thời gian vay rất dài với lãi suất ưu đãi, chẳng hạn vay WB thời hạn là 40

năm, ân hạn 10 năm và lãi suất chỉ có 0,75%, hay vay ADB thời hạn là 30 năm, ân hạn 10 năm, lãi suất 1%, vay Nhật Bản thời hạn vay 30 năm, ân hạn 10 năm, lãi suất từ 1% - 2%, thông thường là 1% còn một số khoản cao hơn chỉ 2%.

Số liệu nợ của Bộ Tài chính không trùng khớp với nhau và với số liệu của các tổ chức quốc tế như IMF, song cũng cho thấy quy mô nợ của Việt Nam gia tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2006-2010 và dự kiến tiếp tục đà tăng này trong giai đoạn 2011-2015. IMF dự báo tới năm 2015, nợ công của Việt Nam sẽ tăng từ 53,3 tỷ USD năm 2010 lên 86,2 tỷ USD và nợ nước ngoài cũng tăng tương ứng từ 41,7 tỷ USD lên 73,8 tỷ USD.



Nguồn: IMF

Chi trả nợ gốc và quy mô phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) tăng mạnh

Chi trả nợ gốc từ NSNN bình quân 40-45 nghìn tỷ đồng/năm giai đoạn 2006-2010 và tiếp tục gia tăng trong những năm tới do đến hạn trả nợ cũng như biến động tỷ giá

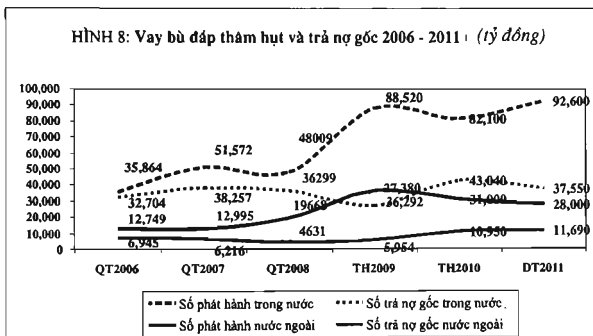
hối đoái. Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư, đến hết năm 2010, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho đầu tư 1.757 dự án (tương đương 1.939 tiểu dự án) giao thông, thủy lợi và di dân tái định cư sử dụng vốn TPCP giai đoạn 2003-2010, trong đó: 1.001

dự án giao thông (trung ương: 132 dự án³, địa phương: 869 dự án); 753 dự án thủy lợi (trung ương: 108 dự án⁴, địa phương: 645 dự án); 3 dự án di dân tái định cư. Các dự án trên có tổng mức đầu tư là 443.126 tỷ đồng, trong đó vốn TPCP là 424.781 tỷ đồng.

Bộ Kế hoạch và đầu tư cho rằng, để hoàn thành các dự án đã có trong danh mục đầu tư bằng TPCP, trong 5 năm 2011-2015 cần huy động khoảng 315 nghìn tỷ đồng TPCP, bình quân 63 nghìn tỷ đồng/năm, cao hơn tổng số

vốn TPCP kế hoạch năm 2010 khoảng 7 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững, tăng cường quản lý nợ và dư nợ của Chính phủ và nợ công không vượt ngưỡng cho phép, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, dự kiến huy động TPCP trong 5 năm 2011-2015 khoảng 225 nghìn tỷ đồng; trong đó, năm 2011 là 45 nghìn tỷ đồng (giảm 11 nghìn tỷ đồng so với năm 2010). Dự kiến tổng số vốn TPCP này mới đáp ứng được khoảng 70% số vốn còn thiếu để hoàn thành các dự án đã có trong danh mục hiện nay.

HÌNH 8: Vay bù đắp thâm hụt và trả nợ gốc 2006 - 2011 (tỷ đồng)



Nguồn: Bộ Tài chính.

3. Quan hệ giữa đầu tư công và nợ công

Theo quy định hiện hành của Việt Nam, đầu tư công và nợ công có mối quan hệ rất mật thiết. Căn cứ pháp lý quan trọng nhất quy định mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công là Điều 8 Luật NSNN 2002, cụ thể:

1. NSNN được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao vào chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi, thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách.

2. Bội chi NSNN được bù đắp bằng nguồn vay trong nước và ngoài nước. Vay bù đắp bội chi NSNN phải bảo đảm nguyên tắc không sử dụng cho tiêu dùng, chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển và bảo đảm bố trí ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.

3. Về nguyên tắc, ngân sách địa phương

³ Số dự án Thủ tướng Chính phủ quyết định bố trí ban đầu cho các cơ quan trung ương là 144 dự án, trong quá trình triển khai thực hiện đã chuyển 12 dự án từ trung ương quản lý về địa phương quản lý.

⁴ Số dự án Thủ tướng Chính phủ quyết định bố trí ban đầu cho các cơ quan trung ương là 118 dự án, trong quá trình triển khai thực hiện đã chuyển 10 dự án từ trung ương quản lý về địa phương quản lý.

được cân đối với tổng số chi không vượt quá tổng số thu; trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh bảo đảm, thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh năm dự toán, thì được phép huy động vốn trong nước và phải cân đối ngân sách cấp tỉnh hàng năm để chủ động trả hết nợ khi đến hạn. Mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh.

Như đã nêu ở trên, nợ công ở Việt Nam bao gồm nợ chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương (chủ yếu là trái phiếu của Hà Nội và TP.HCM) nhưng không bao gồm nợ của khu vực DNNN như thông lệ quốc tế. So với mức độ nợ công chung của các nước mới nổi và đang phát triển, thì nợ công của Việt Nam có quy mô lớn hơn và đang có xu hướng gia tăng nhanh chóng do cả nguyên nhân thâm hụt ngân sách cũng như nguyên nhân vay nợ để đầu tư.

Thâm hụt NSNN giai đoạn 2006-2010 đã

tăng mạnh cả về số tuyệt đối và tỷ lệ trên GDP so với giai đoạn trước. Hiện nay, Việt Nam vẫn sử dụng hai khái niệm bội chi ngân sách là bội chi theo tiêu chuẩn quốc tế và bội chi theo tiêu chuẩn Việt Nam, gồm bội chi theo chuẩn quốc tế cộng thêm phần chi trả nợ gốc. Nếu theo chuẩn quốc tế thì thâm hụt NSNN đã tăng vọt từ dưới 10 nghìn tỷ đồng năm 2006 lên hơn gấp đôi vào năm 2007 và hơn 8 lần vào năm 2009, theo đó, thâm hụt NSNN đã tăng từ 0,9%GDP năm 2006 lên 4,51%GDP năm 2009 và giảm xuống còn 3,03%GDP năm 2010. Hiện tượng này cho thấy xu hướng gia tăng thâm hụt NSNN đã xuất hiện trước khi có khủng hoảng kinh tế toàn cầu và khủng hoảng chỉ làm cho thâm hụt NSNN thêm nặng nề hơn. Hơn nữa, thâm hụt NSNN năm 2009 tăng tới 44,1% so với dự toán do yếu tố tác động khủng hoảng đã không được tính đến khi xây dựng dự toán. Thâm hụt NSNN trong các năm còn lại trong giai đoạn 2006-2010 cơ bản theo đúng dự toán, thậm chí còn thấp hơn dự toán mặc dù thu chi NSNN đều vượt dự toán như đã nêu ở phần trên chứng tỏ kỳ vọng nói lỏng chính sách tài khóa thông qua tăng thâm hụt NSNN còn cao hơn khi thực hiện.

	DT2006	QT2006	DT2007	QT2007	DT2008	QT2008	DT2009	QT2009	DT2010	TH2010	DT2011
Chi trả nợ gốc	31,380	39,649	36,679	44,473	34,950	40,930	34,722	53,244	45,330	53,990	49,240
Bội chi theo QT	-17,120	-8,964	-19,821	-20,094	-31,950	-28,746	-52,578	-61,198	-74,370	-59,110	-71,360
Bội chi/GDP	-1,80%	-0,90%	-1,80%	-1,76%	-2,40%	-1,81%	-2,90%	-3,69%	-3,85%	-3,03%	-3,14%
Vay trong nước	11,650	3,160	12,913	13,315	23,630	11,710	43,038	30,860	63,100	39,060	55,050
Số phát hành	36,000	35,864	43,000	51,572	51,900	48,009	71,300	78,150	98,700	82,100	92,600
Số trả nợ gốc	24,350	32,704	30,087	38,257	28,270	36,299	28,262	47,290	35,600	43,040	37,550
Vay nước ngoài	5,470	5,804	6,908	6,779	8,320	15,037	9,540	30,338	11,270	20,050	16,310
Số phát hành	12,500	12,749	13,500	12,995	15,000	19,668	16,000	36,292	21,000	31,000	28,000
Số trả nợ gốc	7,030	6,945	6,592	6,216	6,680	4,631	6,460	5,954	9,730	10,950	11,690

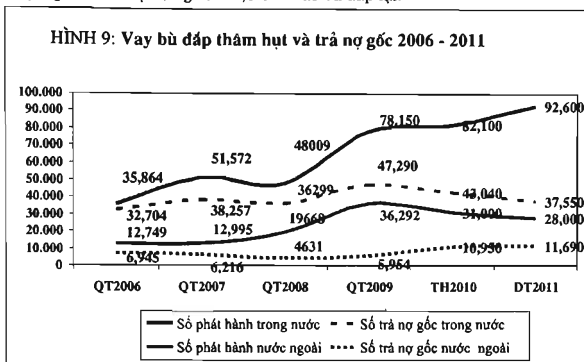
Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán dựa trên số liệu của Bộ Tài chính (DVT: tỷ đồng)

Để bù đắp bội chi, Việt Nam buộc phải vay trong nước và vay nước ngoài. Do số nợ vay được sử dụng vào những mục đích không sinh lợi nên toàn bộ số chi trả nợ gốc phải trông vào phát hành nợ mới, đặc biệt là vay trong nước và NSNN Việt Nam đang đứng trước “vòng xoáy” nợ nần với quy mô

nợ Chính phủ ngày càng lớn.

Số phát hành vay trong nước năm 2009 vượt dự toán tới 24,15% và vay nước ngoài vượt tới 71,1% dự toán do cần nguồn lực tài chính đối phó khủng hoảng. Ngược lại, năm 2010 do khó khăn huy động trong nước nên vay trong nước giảm gần 17% so dự toán,

trong khi vay ngoài nước lại tăng tới 47,6% để bù đắp lại.



Nguồn: Bộ Tài chính

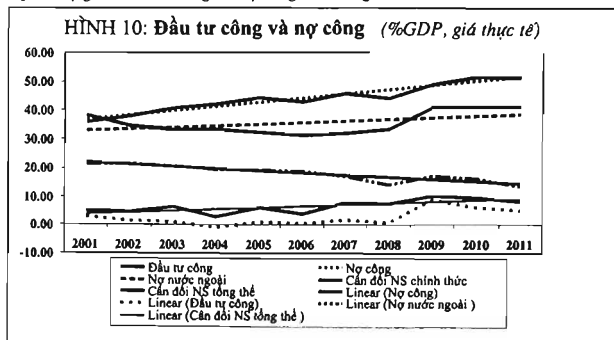
Giai đoạn 2006-2010 khác các giai đoạn trước khi nguồn bù đắp thâm hụt NSNN dựa chủ yếu vào vay trong nước với tỷ trọng chiếm từ 2/3 đến trên 4/5, ít nhất là trong dự toán NSNN, theo đó, biến động của lạm phát sẽ quan trọng hơn so với biến động của tỷ giá hối đoái đối với nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, trong thực tế thì năm 2006 và 2008 cơ cấu vay nợ bù đắp bội chi lại đảo ngược so với dự toán theo chuẩn quốc tế trong khi theo chuẩn Việt Nam vẫn cơ bản phù hợp dự toán, chứng tỏ phần vay để bù đắp khoản thâm hụt mới phải dựa vào vay nước ngoài, trong khi vay trong nước chủ yếu để thanh toán các khoản nợ cũ.

Tính chung giai đoạn 2006-2010, tổng số nợ phát hành là 409.857 tỷ đồng (tương đương 21%GDP năm 2010), trong đó, tổng nợ phát hành trong nước là 306.065 tỷ đồng, chiếm 74,7% tổng số nợ phát hành (tương đương 15,7%GDP năm 2010). Trong tổng số nợ phát hành 5 năm có 219.162 tỷ đồng trả nợ gốc, chiếm hơn 1/2 tổng số nợ phát hành, trong đó trả nợ gốc vay trong nước chiếm 82,3% tổng số trả nợ gốc. Tổng số nợ mới

phát sinh để bù đắp thâm hụt NSNN 5 năm 2006-2010 là 190.695 tỷ đồng (tương đương 9,77%GDP năm 2010), trong đó, tổng nợ mới phát sinh trong nước là 125.763 tỷ đồng, chiếm gần 66% tổng số. Rõ ràng, trong giai đoạn 2006-2010, nghĩa vụ nợ Chính phủ đã và đang gia tăng nhanh chóng, trong đó chủ yếu là vay nợ trong nước. Nếu tính thêm cả phần Chính phủ vay về cho vay lại (vay nước ngoài) thì tổng nợ của Chính phủ (số phát hành) 5 năm qua lên tới 506.776 tỷ đồng, xấp xỉ 26%GDP năm 2010, trong đó nợ nước ngoài chiếm 39,6%, tương đương 10,3% GDP năm 2010. Giai đoạn 2011-2015, Quốc hội đã khống chế vốn TPCP phát hành ở mức 45.000 tỷ đồng/năm.

Như vậy có thể khẳng định là đầu tư công có mối liên hệ trực tiếp với nợ công khi toàn bộ thâm hụt NSNN là dành để cho đầu tư công và được tài trợ bởi vay nợ trong và ngoài nước, thêm vào đó, tuyệt đại đa số vay nợ trong và ngoài nước cũng dành để đầu tư công, hoặc là đầu tư trực tiếp của Chính phủ, của chính quyền địa phương hoặc là chuyển cho DNNN đầu tư. Chúng ta thử mô

tả mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công trong biểu đồ sau:



Nguồn: IMF và Bộ Tài chính.

Kết quả thực tế giai đoạn 2001-2011 đáng kinh ngạc là so với GDP (giá thực tế) thì đầu tư công có xu hướng giảm rõ rệt, trong khi nợ công lại có xu hướng tăng mạnh và nợ nước ngoài cũng vậy. Theo đó, đầu tư công và nợ công có mối quan hệ nghịch biến có thể do thực chất cơ cấu sử dụng nợ công, cả vay nợ để bù đắp thâm hụt và để đầu tư, đã chuyển dịch từ đầu tư sang tiêu dùng?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, Nxb Thống kê, 2011.
2. Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê 2011, Báo cáo trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIII.
3. IMF, Vietnam Country Report from 1995 to 2010.
4. Bộ Tài chính - Báo cáo Quyết toán NSNN từ 2006 đến 2009 - www.mof.gov.vn
5. Bộ Tài chính - Dự toán NSNN từ 2006 đến 2011 - www.mof.gov.vn
6. Bộ Tài chính - Báo cáo thực hiện NSNN 2010 và 2011 - www.mof.gov.vn